

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KỲ ANH
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 02 - 2018

V/v: Ly hôn, nuôi con chung, tranh chấp
quyền sở hữu tài sản và chia tài sản chung
của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn An

Ông Lê Văn Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hoài Thanh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2017/TLST – HNGĐ ngày 27 – 4 – 2017 về ly hôn, nuôi con chung, tranh chấp quyền sở hữu tài sản và chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Nam L

Sinh ngày: 30 – 9 – 1979; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đình G – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh.

Địa chỉ: Số nhà 363, đường D, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

2. Ông Lê H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh.

Địa chỉ: Số nhà 363, đường D, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1

Sinh ngày: 15 – 7 – 1986; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương (đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh).

Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị B

Sinh ngày: 10 – 6 – 1957; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương.

(Giấy ủy quyền ngày 04 – 7 – 2017, tại phiên tòa chị H1 hủy bỏ việc ủy quyền, đồng thời đăng ký bà Nguyễn Thị B bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình).

Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H2 (mẹ của anh Nguyễn Nam L)

Sinh ngày 20 – 04 – 1953; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn T (em trai của anh Nguyễn Nam L)

Sinh ngày: 11 – 12 – 1985; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

3. Ngân hàng C

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành N, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C tại huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Địa chỉ: Khối phố H, phường S, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

(Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25 – 11 – 2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C và Quyết định ủy quyền số 81/QĐ-NHCS ngày 14 – 5 – 2017 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K, tỉnh Hà Tĩnh).

Vắng mặt (Có văn bản đề nghị xử vắng mặt).

Người làm chứng

1. Ông Nguyễn L1

Sinh ngày: 15 – 5 – 1963; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

2. Ông Trần Đình T1

Sinh ngày: 06 – 5 – 1971; Địa chỉ cư trú: Xóm 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Tiến N1

Sinh ngày: 19 – 5 – 1952; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 – 6 – 2015, trong các bản khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Nam L trình bày:

Anh L đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị H1 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương vào ngày 18 – 3 – 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình vợ ở xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương. Đến ngày 15 – 9 – 2009 bố anh L qua đời, vợ chồng cùng con về Hà Tĩnh chịu tang và anh L mong muốn gia đình ở lại quê chồng ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống. Tuy nhiên, chị H1 không đồng ý, về Hà Tĩnh được 3 ngày thì chị H1 đơn phương bỏ về quê ngoại ở Hải Dương sinh sống, anh L nhiều lần khuyên bảo chị H1 trở về Hà Tĩnh sinh sống, chăm sóc con nhưng từ đó đến nay chị H1 không quan tâm và cũng không trở về cùng chồng con nữa.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 1 con chung là Nguyễn Nam L2, sinh ngày 25 – 7 – 2005. Hiện nay cháu L2 đang sinh sống cùng anh L. Anh L làm nghề thợ xây thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng, đủ khả năng để nuôi con mà không cần chị H1 đóng góp.

Vợ chồng chưa tạo lập được tài sản chung. Riêng anh L có quyền sử dụng thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 của Bản đồ địa chính chính quy tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, được bố mẹ cho từ trước khi đăng ký kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00112 ngày 06 – 7 – 2016 mang tên của riêng anh L. Thửa đất này không được vợ chồng thỏa thuận nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2010 anh L vay Ngân hàng C 8.000.000đ và năm 2016 vay thêm 12.000.000đ hiện nay chưa trả.

Anh L yêu cầu được ly hôn; giao con Nguyễn Nam L2 cho bố hoặc mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con, người không trực tiếp nuôi con không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con; không đồng ý chia thửa đất riêng của anh L cho chị H1, số tiền nợ Ngân hàng C anh L chịu trách nhiệm trả toàn bộ.

Để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình, anh L đã nộp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bản sao Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Nam L2 đăng ký ngày 19 – 8 – 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh,

bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-0008 ngày 06 – 6 – 2005 và bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00112 ngày 06 – 7 – 2016 đều do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh phát hành. Nội dung các tài liệu này đều phản ánh các tình tiết đúng như anh L trình bày.

Anh L còn đề nghị Tòa án thu thập hồ sơ địa chính của thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 của Bản đồ địa chính chính quy tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Đ và Ủy ban nhân dân huyện K) để chứng minh cho lời trình bày của anh L. Hồ sơ địa chính phản ánh thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 của Bản đồ địa chính chính quy vốn là thửa số 503 tờ bản đồ số 3 của bản đồ địa chính 299/TTg, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1170 ngày 21 – 02 – 1998 mang tên anh Nguyễn Văn V (con của ông Nguyễn Tiến N1) ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 13 – 01 – 2004, Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh có Quyết định số 54/2004/QĐ-UB cho phép anh Nguyễn Văn V chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Nam L. Đến ngày 20 – 12 – 2004, anh Nguyễn Văn V ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho anh Nguyễn Nam L, toàn bộ thủ tục chuyển nhượng đã được hoàn tất trong năm 2004, chờ Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho anh L. Đến ngày 06 – 6 – 2005 Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh phát hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-0008 mang tên anh Nguyễn Nam L. Đến năm 2016 anh L xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00112 ngày 06 – 7 – 2016 mang tên anh L.

Ngoài ra anh L còn đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Tiến N1 (bố anh Nguyễn Văn V) đến làm chứng. Ông N1 trình bày ông có 01 thửa đất diện tích 150m² mang tên con trai ông là Nguyễn Văn V. Khoảng năm 2002 hoặc 2003 ông bán thửa đất này cho ông Nguyễn Thái U (bố anh L). Sau khi thỏa thuận bằng miệng xong ông N1 trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U để ông U đi làm các thủ tục chuyển nhượng, sang tên, còn việc làm thủ tục như thế nào ông N1 không biết.

Ông Nguyễn Đình G bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của vợ chồng anh L, chị H1; giao cháu L2 cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục vì cháu có nguyện vọng được ở với anh L, không chấp nhận yêu cầu của chị H1 về việc được chia 1/2 giá trị thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 Bản đồ địa chính chính quy vì đây là tài sản anh L có được từ trước khi kết hôn.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị H1 trong các bản khai, trong đơn yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa thừa nhận mối quan hệ hôn nhân, con chung đúng

như anh L trình bày, riêng ngày sinh của cháu L2 thì chị H1 trình bày thực tế là ngày 03 – 6 – 2005 nhưng anh L đã làm giấy khai sinh sửa thành ngày 25 – 7 – 2005. Theo chị H1 thì không phải chị bỏ đi khi cháu L2 còn nhỏ mà chị và anh L vẫn chung sống, đi làm thuê với nhau đến năm 2014, khi thì ở Hải Dương, khi thì ở Hà Tĩnh, vợ chồng gửi cháu L2 cho bà ngoại và bà nội thay nhau chăm sóc để bố mẹ đi làm ăn, bố mẹ thỉnh thoảng thăm nom, đưa con đi chữa bệnh, gửi quà, tiền để các bà nuôi dưỡng cháu. Từ năm 2014 chị H1 đi xuất khẩu lao động, anh L ở nhà có tình cảm với người khác và tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn từ đó. Hiện tại chị H1 làm nghề may mặc và chăm sóc sắc đẹp, thu nhập khoảng 13.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng, đủ khả năng nuôi con mà không cần anh L đóng góp.

Về tài sản chị H1 cho rằng vợ chồng chị H1 có tài sản chung gồm quyền sử dụng một thửa đất diện tích khoảng 150m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-0008 ngày 06 – 6 – 2005 mang tên anh L, hiện nay đất do anh L quản lý, một ngôi nhà tình nghĩa diện tích khoảng 60m² xây trên đất của bố mẹ chồng mà hiện nay bà Nguyễn Thị H2 (mẹ anh L) và gia đình anh Nguyễn Văn T (em của anh L) đang ở. Nguồn gốc tài sản, đất là do bố mẹ chồng tặng cho chung vợ chồng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh L sau ngày vợ chồng đăng ký kết hôn, còn nhà do bố mẹ chồng đầu tư xây dựng, nhưng nguồn gốc tài sản để đầu tư xây nhà gồm tiền do anh L đưa cho mẹ chồng (chị H1 không biết anh L đã đưa bao nhiêu) và tiền chính quyền hỗ trợ vợ chồng anh L – chị H1 xây nhà tình nghĩa mà mẹ chồng đã lĩnh tiền.

Chị H1 đồng ý ly hôn; yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L2 mà không đòi hỏi anh L phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu được chia một nửa số tài sản mà chị kê khai là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng.

Để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình, chị H1 nộp bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-0008 ngày 6 – 6 – 2005 mang tên anh Nguyễn Nam L, Giấy xác nhận ngày 05 – 02 – 2018 của Trường mầm non B thuộc huyện S, tỉnh Hải Dương về việc cháu Nguyễn Nam L2 có thời gian học tại trường từ năm 2008 đến năm 2010, bản sao Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 02 – 12 – 2009 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương về thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính đối với cháu Nguyễn Nam L2, bản sao Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Nam L2 đăng ký ngày 01 – 12 – 2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương. Theo Quyết định và Giấy khai sinh này thì cháu L2 sinh ngày 03 – 6 – 2005.

Bà Nguyễn Thị B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H1 cho rằng chị H1 vẫn được quyền nuôi con và hưởng tài sản vì chị H1 trước đây đã có

trách nhiệm, công sức đóng góp để nuôi con và có đóng góp nhất định để làm nhà.

Bà Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Văn T trình bày ngôi nhà mà chị H1 yêu cầu được chia là nhà do vợ chồng bà H2 xây dựng, anh T có đóng góp một phần nhỏ tiền, vật liệu và công sức. Về tiến độ, năm 2006 làm móng nhà nhưng đến năm 2010, lúc đó chị H1 đã bỏ đi, còn anh L đi xuất khẩu lao động, ông U chồng bà H2 đã chết thì bà H2 mới tiếp tục đầu tư xây thêm, cho đến năm 2012 mới hoàn thiện được. Trong quá trình làm nhà bà có kê khai với chính quyền làm nhà cho vợ chồng anh L – chị H1 để được hưởng số tiền 7.200.000đ do chính quyền hỗ trợ cho hộ gia đình anh L – chị H1 làm nhà tình nghĩa, số tiền này bà đã dùng để trả một phần tiền nợ vật liệu xây dựng. Xây xong bà H2 và gia đình anh T về ở trong ngôi nhà này, khi anh L đi xuất khẩu lao động trở về thì bà H2 cho anh L mượn nhà cũ của bà H2 để anh L và con ở.

Bà H2 và anh T không đồng ý chia nhà cho chị H1 và anh L vì nhà do bà H2 và anh T đầu tư xây dựng trên đất của bà H2 cho nên thuộc quyền sở hữu của bà H2 và anh T, việc bà H2 kê khai với chính quyền làm nhà cho anh L – chị H1 không phải nhằm mục đích cho vợ chồng anh L – chị H1 ngôi nhà này mà nhằm mục đích được lĩnh số tiền hỗ trợ làm nhà tình nghĩa của vợ chồng anh L – chị H1. Bà H2 đồng ý trả lại cho anh L và chị H1 7.200.000đ tiền hỗ trợ làm nhà tình nghĩa và tiền lãi phát sinh kể từ ngày bà H2 lĩnh tiền dịp tháng 12 năm 2012 theo lãi suất 1%/tháng.

Để chứng minh cho lời trình bày và ý kiến của mình, bà H2 đã nộp giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc bà H2 lĩnh số tiền hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, chứng từ về việc bà H2 mua vật liệu xây dựng của cửa hàng vật liệu xây dựng L3 L1, giấy xác nhận của ông Trần Đình T1 về việc bà H2 thuê ông T1 cai thầu xây nhà và trả tiền công cho ông T1.

Bà H2 và anh T còn yêu cầu Tòa án thu thập hồ sơ hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa cho vợ chồng anh L – chị H1. Trong hồ sơ, tại quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 18 – 3 – 2010 của Ủy ban nhân dân huyện K cũng phản ánh năm 2010 anh Nguyễn Nam L được hỗ trợ 7.200.000đ làm nhà ở.

Bà H2 và anh T còn đề nghị Tòa án triệu tập ông Trần Đình T1 và ông Nguyễn L1 đến làm chứng. Ông Trần Đình T1 trình bày khoảng năm 2010 hoặc năm 2011 ông được bà H2 thuê cai thầu xây dựng ngôi nhà mà hiện nay bà H2 và gia đình anh T đang ở, móng nhà đã được ông U (chồng bà H2) xây từ trước đó. Quá trình xây dựng chỉ thấy bà H2 đứng ra đầu tư xây nhà và thấy anh T thỉnh thoảng về giúp đỡ, xây xong anh T tổ chức liên hoan nhà mới có mời ông T1, còn anh L và chị H1 ông không thấy xuất hiện trong suốt quá trình làm nhà. Ông Nguyễn L1 (chủ cửa hàng vật liệu xây dựng L3 L1) trình bày anh L và chị

H1 chưa khi nào mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của ông, chỉ có trước đây ông U khi còn sống và bà H2 đến cửa hàng của ông mua vật liệu xây dựng để làm nhà, hiện nay còn nợ 6.800.000đ, do bà H2 ký nhận nợ.

Ông Nguyễn Thành N, đại diện cho Ngân hàng C trong các bản khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt trình bày: Ngày 25 – 6 – 2010, anh L vay Ngân hàng C 8.000.000đ, lãi suất 0,25%/tháng, hạn trả ngày 15 – 7 – 2020, đến ngày xét xử (12 – 02 – 2018) còn nợ 8.000.000đ tiền gốc và 18.000đ tiền lãi. Tiếp theo, ngày 28 – 02 – 2016 anh L vay thêm 12.000.000đ, lãi suất 0,75%/tháng, hạn trả ngày 15 – 2 – 2021, đến ngày xét xử còn nợ 12.000.000đ tiền gốc và 83.000đ tiền lãi.

Ngân hàng C yêu cầu công nhận sự thỏa thuận đã đạt được giữa Ngân hàng và anh L trước khi mở phiên tòa, theo đó anh L nhận trách nhiệm trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng.

Để chứng minh cho trình bày và yêu cầu của mình, Ngân hàng C đã nộp hồ sơ vay vốn và trả nợ bao gồm các giấy đề nghị vay vốn, sổ vay vốn, sổ lưu từ rời theo dõi các khoản vay.

Tại Bản án sơ thẩm số 09/2015/HNGĐ-ST ngày 14 – 8 – 2015, Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định: Áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 199 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị Nguyễn Thị H1. Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Nam L được ly hôn chị Nguyễn Thị H1; giao cháu Nguyễn Nam L2 cho anh Nguyễn Nam L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; không giải quyết việc phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng; ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo. Tại Bản án phúc thẩm số 06/2017/HNGĐ-PT ngày 29 – 3 – 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định: Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1, hủy Bản án sơ thẩm số 09/2015/HNGĐ-ST ngày 14 – 8 – 2015 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm; ngoài ra bản án phúc thẩm còn tuyên án phí, hiệu lực của bản án.

Tại phiên tòa hôm nay, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, các vị Hội thẩm nhân dân, Thư ký được phân công tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, những người làm chứng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại một số phiên tòa nhưng không nêu lý do

và cũng không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt là vi phạm Khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng Khoản 1 Điều 33, Khoản 1 Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 302, Khoản 2 Điều 305, Khoản 1 Điều 476, Khoản 1 Điều 599, Điều 600 của Bộ luật dân sự năm 2005 xử:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị H1;
- Giao cháu Nguyễn Nam L2 cho anh Nguyễn Nam L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.
- Không chấp nhận yêu cầu của chị H1 về việc công nhận nhà, đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung hợp nhất của vợ chồng anh L – chị H1 và không chấp nhận yêu cầu chia cho chị H1 một nửa trong số tài sản này.
- Công nhận sự thỏa thuận của bà H2 trả lại cho vợ chồng anh L, chị H1 số tiền 7.200.000đ tiền hỗ trợ xây nhà tình nghĩa cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày bà H2 lĩnh tiền, chia đôi số tiền này cho anh L, chị H1 mỗi người hưởng một nửa.
- Công nhận sự thỏa thuận anh L thanh toán cho Ngân hàng C hai khoản nợ mà anh L đã vay của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tình cảm: Mặc dù anh L và chị H1 trình bày không thống nhất với nhau về thời điểm và nguyên nhân vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn: Anh L cho rằng mâu thuẫn nảy sinh từ năm 2009, nguyên nhân do chị H1 bỏ đi không chịu chung sống với chồng con ở Hà Tĩnh, thiếu trách nhiệm với chồng con từ khi con còn nhỏ, còn chị H1 cho rằng mâu thuẫn nảy sinh từ năm 2014, nguyên nhân do anh L có tình cảm với người phụ nữ khác, nhưng cả anh L và chị H1 đều cho biết đến thời điểm này mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai vợ chồng không thể chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được và đều có mong muốn được ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của vợ chồng anh L, chị H1.

[2]. Về con: Theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 02 – 12 – 2009 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương về thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, giới tính và Giấy khai sinh đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Hải Dương ngày 02 – 12 – 2009 thì cháu L2 sinh ngày 03 – 6 – 2005. Còn anh L thừa nhận khi đăng ký lại giấy khai sinh cho cháu L2 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 19 – 8 – 2010, anh khai cháu sinh ngày 25 – 7 – 2005 chưa hẳn đã chính xác. Vì vậy, nay xác định lại ngày sinh của cháu L2 là 03 – 6 – 2005.

Anh L và chị H1 đều có thu nhập ổn định, cả hai đều có đủ khả năng về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con. Anh L vừa mới phẫu thuật u gan và đã có con với người khác nên việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L2 ít nhiều sẽ có khó khăn. Tuy nhiên nếu giao cháu L2 cho chị H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, buộc cháu về Hải Dương cùng chị H1 thì ảnh hưởng đến việc học tập của cháu vì hiện nay cháu đang theo học ổn định tại xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Mặt khác hơn 4 năm nay chị H1 đi xuất khẩu lao động cháu L2 chung sống với anh L đến nay đã quen thuộc và cháu có nguyện vọng tiếp tục chung sống với anh L ở Hà Tĩnh, kiên quyết không chịu ở với mẹ ở Hải Dương, cháu L2 lại đang ở độ tuổi mới lớn, tâm lý chưa ổn định, nếu giao cháu L2 cho chị H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trái với nguyện vọng của cháu thì cháu rất dễ có những hành động tiêu cực khó lường. Vì vậy căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu L2 cho anh L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H1 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom cháu L2, anh L và các thành viên trong gia đình anh L không được ngăn cấm, cản trở. Anh L không yêu cầu chị H1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, miễn xét.

[3]. Về tài sản:

- Thừa đất số 365 tờ bản đồ số 39 của Bản đồ địa chính chính quy tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh được ông U (bố anh L) mua của bố con ông N1 - anh V, lấy tên anh L đứng tên bên mua trong hợp đồng mua bán. Tại phiên tòa, bà H2 (mẹ anh L) xác nhận ông U mua cho anh L thửa đất này. Theo hồ sơ địa chính thì mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh L được phát hành sau khi anh L và chị H1 đã đăng ký kết hôn, nhưng toàn bộ thủ tục mua bán đã được hoàn tất và đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L trong năm 2004, trước khi anh L và chị H1 đăng ký kết hôn, hơn nữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên một mình anh L, cho nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình thì thửa đất này thuộc quyền sử dụng riêng của anh L, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị H1 về việc công nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng chung hợp nhất của vợ chồng anh L – chị H1 và chia cho chị H1 một nửa.

- Ngôi nhà được bà H2 và anh T đầu tư tiền, vật liệu, công sức xây dựng giai đoạn năm 2006 và 2010, 2011 trong khi anh L và chị H1 không có mặt tại địa phương nơi xây nhà (xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh). Chị H1 cho rằng anh L đã gửi tiền cho bà H2 để xây nhà cho vợ chồng chị nhưng chị lại không biết anh L gửi bao nhiêu và không có bất kỳ bằng chứng nào để chứng minh; thời điểm xây nhà gia đình anh L – chị H1 lại là hộ khó khăn chính quyền phải hỗ trợ tiền

xây nhà (chị H1 còn thừa nhận vợ chồng chị lúc đó còn đi làm thuê, chưa có nghề nghiệp ổn định và vừa mới bị tai nạn xong), cho nên khả năng anh L có tiền tích lũy gửi cho bà H2 để xây nhà là rất thấp; khi xây nhà anh L đang có thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 của Bản đồ địa chính chính quy nhưng nhà lại không được xây trên thửa đất của anh L mà lại được xây trên đất của bà H2, những tình tiết này cho thấy ý kiến của chị H1 cho rằng anh L đã gửi tiền cho bà H2 để xây nhà cho vợ chồng chị chỉ là sự phỏng đoán thiếu căn cứ, còn ý kiến của bà H2 cho rằng việc bà H2 kê khai với chính quyền làm nhà cho anh L – chị H1 không phải nhằm mục đích cho vợ chồng anh L – chị H1 ngôi nhà này mà nhằm mục đích được lĩnh số tiền hỗ trợ làm nhà tình nghĩa của vợ chồng anh L – chị H1 là đúng sự thật. Số tiền 7.200.000đ chính quyền hỗ trợ cho anh L để làm nhà bà H2 đã lĩnh và đầu tư vào việc xây nhà, nhưng số tiền này quá nhỏ so với giá trị ngôi nhà (theo thỏa thuận giữa chị H1, anh L và bà H2 thì thời điểm hiện tại giá trị nhà là 140.000.000đ), cho nên không thể căn cứ vào số tiền này để xác định toàn bộ ngôi nhà này là do thu nhập của vợ chồng anh L – chị H1 tạo ra. Vì vậy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị H1 về việc công nhận ngôi nhà thuộc quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng anh L – chị H1 và chia một nửa nhà cho chị H1.

Nay bà H2 đồng ý trả lại cho anh L và chị H1 7.200.000đ tiền hỗ trợ xây nhà tình nghĩa cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày bà H2 lĩnh tiền (tháng 12 năm 2012) theo lãi suất 1%/tháng, số tiền lãi tính ra là $7.200.000đ \times 1\%/tháng \times 62 tháng = 4.464.000đ$. Sự thỏa thuận của bà H2 là tự nguyện, phù hợp với Khoản 1 Điều 302, Khoản 1 Điều 599, Điều 600 của Bộ luật dân sự năm 2005. Mức lãi suất 1%/tháng mà bà H2 thỏa thuận đã cao hơn mức lãi suất cơ bản quy định tại Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 và không vượt quá mức lãi suất cho vay quy định tại Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01 – 12 – 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản là 9%/năm). Vì vậy, sự thỏa thuận của bà H2 được công nhận.

Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì anh L và chị H1 mỗi người được chia một nửa số tiền mà bà H2 trả lại, tính đến ngày xét xử cả gốc và lãi mỗi người được chia số tiền là 3.600.000đ tiền gốc và 2.232.000đ tiền lãi.

Bà H2 còn phải trả thêm cho anh L, chị H1 tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm: 12 – 02 – 2018 theo mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

[4]. Về nợ: Anh L và Ngân hàng C thỏa thuận anh L chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C các khoản nợ của Ngân hàng gồm khoản nợ 8.000.000đ tiền

gốc cùng 18.000đ tiền lãi và khoản nợ 12.000.000đ tiền gốc cùng 83.000đ tiền lãi. Sự thỏa thuận của Anh L và Ngân hàng là tự nguyện, phù hợp với Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, do đó được công nhận.

[5]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Khoản 1, 5, 6, 7, 8 Điều 26, Điểm a Khoản 2, các Điểm a, b, c Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo thì:

- Anh L là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, cho nên phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Từ trước khi xét xử, anh L thỏa thuận thanh toán cho Ngân hàng C toàn bộ số tiền nợ, tổng cộng là 20.101.000đ, cho nên anh L phải chịu tiền án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ là: $20.101.000đ \times 5\% \times 1/2 = 503.000đ$.

- Chị H1 không được chấp nhận yêu cầu về việc công nhận quyền sở hữu, sử dụng chung hợp nhất của vợ chồng đối với thửa đất số 365 tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính chính quy, ngôi nhà làm trên đất của bà H2 (và yêu cầu chia đôi số tài sản này), cho nên chị H1 phải chịu 300.000đ án phí về tranh chấp quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

- Bà H2 có nghĩa vụ trả cho anh L, chị H1 tổng cộng cả 2 người cả gốc và lãi là 11.664.000đ, cho nên bà H2 phải chịu số tiền án phí là $11.664.000đ \times 5\% = 583.000đ$.

- Anh L, chị H1 mỗi người được chia một nửa trong số tiền 11.664.000đ là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng do bà H2 trả lại, cho nên mỗi người phải chịu số tiền án phí chia tài sản là $(11.664.000đ \times 5\%) \times 1/2 = 292.000đ$.

Anh L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002275 ngày 01 – 7 – 2015.

[6]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh L, chị H1, bà H2, anh T có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người đại diện của Ngân hàng C vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Khoản 1, 5, 6, 7, 8 Điều 26, Điểm a Khoản 2, các Điểm a, b, c Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo

- Khoản 1 Điều 33, Khoản 1 Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 302, Khoản 2 Điều 305, Khoản 1 Điều 476, Khoản 1 Điều 599, Điều 600 của Bộ luật dân sự năm 2005 xử:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Nam L và chị Nguyễn Thị H1;

- Giao cháu Nguyễn Nam L2, sinh ngày 03 – 6 – 2005 cho anh Nguyễn Nam L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị H1 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom cháu Nguyễn Nam L2, anh Nguyễn Nam L và các thành viên trong gia đình anh Nguyễn Nam L không được ngăn cản, cản trở. Chị Nguyễn Thị H1 không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh Nguyễn Nam L.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 về việc công nhận thừa đất số 365 tờ bản đồ số 39 Bản đồ địa chính chính quy tại thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh và ngôi nhà xây làm trên đất của bà Nguyễn Thị H2 thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung hợp nhất của vợ chồng anh Nguyễn Nam L – chị Nguyễn Thị H1, không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 về việc chia cho chị một nửa trong số tài sản này.

- Công nhận sự thỏa thuận bà Nguyễn Thị H2 trả lại cho anh Nguyễn Nam L và chị Nguyễn Thị H1 số tiền hỗ trợ xây nhà tình nghĩa cùng tiền lãi phát sinh gồm 7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) tiền gốc và 4.464.000đ (bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi, trong đó trả lại cho anh Nguyễn Nam L là 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc và 2.232.000đ (hai triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền lãi; trả lại cho chị Nguyễn Thị H1 là 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc và 2.232.000đ (hai triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền lãi. Bà Nguyễn Thị H2 còn phải trả thêm tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử 12 – 02 – 2018 theo mức lãi suất 1%/tháng.

- Công nhận sự thỏa thuận anh Nguyễn Nam L thanh toán cho Ngân hàng C hai khoản nợ gồm:

+ Khoản nợ 8.000.000đ tiền gốc và 18.000đ tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm sau ngày xét xử sơ thẩm 12 – 02 – 2018 theo mức lãi suất 0,25%/tháng, hạn trả ngày 15 – 7 – 2020;

+ Khoản nợ 12.000.000đ tiền gốc và 83.000đ tiền lãi cùng tiền lãi phát sinh thêm sau ngày xét xử 12 – 02 – 2018 theo mức lãi suất 0,75%/tháng, hạn trả ngày 15 – 2 – 2021.

Về án phí:

- Buộc anh Nguyễn Nam L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 503.000đ án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ, 292.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng anh Nguyễn Nam L phải nộp 1.095.000 (một triệu không trăm chín lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002275 ngày 01 – 7 – 2015, còn 895.000đ (tám trăm chín lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm anh Nguyễn Nam L phải nộp tiếp.

- Buộc chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000đ án phí về tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; 292.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng chị Nguyễn Thị H1 phải nộp 592.000đ (năm trăm chín hai nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 583.000đ (năm trăm tám ba nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Nguyễn Nam L, chị Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn: Anh L;
- Bị đơn: Chị H1;
- Người có QL, NV liên quan: Bà H2, anh T, Ngân hàng C;
- VKS huyện Kỳ Anh (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Đ;
- UBND xã N (Hải Dương);
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Tùng